

IDICO-UDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Web-site: idico-udico.com.vn E-mail: udico@hcm.vnn.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ IV NĂM 2020**

ĐỒNG NAI, THÁNG 01 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		291,407,854,852	272,734,594,527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	58,951,764,931	46,180,786,363
1. Tiền	111		57,492,461,700	44,787,382,612
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,459,303,231	1,393,403,751
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136,155,222,055	136,658,235,065
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	119,214,628,374	123,299,184,794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,954,800,403	12,854,882,649
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2,985,793,278	504,167,622
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	94,082,744,167	89,355,178,566
1. Hàng hóa tồn kho	141		94,082,744,167	89,355,178,566
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,218,123,699	540,394,533
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	66,981,587	117,836,060
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,151,142,112	268,722,269
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.6	-	153,836,204
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		218,581,680,297	195,449,385,263
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,708,334,955	1,442,101,383
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	6,410,940,246	4,037,686,577
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		756,754,829	642,745,611
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	688,195,456	705,973,910
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	5.4	(3,147,555,576)	(3,944,304,715)
II. Tài sản cố định	220		130,756,228,983	138,966,967,207
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	130,756,228,983	138,966,967,207

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		347,448,229,756	335,899,747,612
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(216,692,000,773)	(196,932,780,405)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	5.8	5,931,200,309	6,810,258,401
- Nguyên giá	231		16,046,366,973	16,046,366,973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10,115,166,664)	(9,236,108,572)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		41,021,053,572	11,161,203,426
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	41,021,053,572	11,161,203,426
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	34,127,721,766	35,089,492,738
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34,344,092,265	36,715,092,265
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(216,370,499)	(1,625,599,527)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,037,140,712	1,979,362,108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	818,806,494	680,106,295
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1,218,334,218	1,299,255,813
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		509,989,535,149	468,183,979,790
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		221,474,194,316	181,548,812,968
I. Nợ ngắn hạn	310		210,449,494,199	167,527,299,604
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	87,288,231,000	72,219,110,610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,028,463,335	7,628,391,486
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.6	2,808,958,308	65,176,373
4. Phải trả người lao động	314		3,872,432,936	6,054,149,446
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	2,779,856,119	18,635,537,671
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	107,120,000,000	56,700,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,551,552,501	6,224,934,018
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

504801
 LONG TỶ
 Ô PHẢI
 TỰ PHÁT T
 VÀ ĐỒ
 DICO
 14CH-T.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		11,024,700,117	14,021,513,364
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.14	127,129,584	131,513,364
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	10,897,570,533	13,890,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288,515,340,833	286,635,166,822
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	288,515,340,833	286,635,166,822
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	80,000,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,200,000,000	16,200,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		141,592,762,240	141,592,762,240
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50,722,578,593	48,842,404,582
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,914,953,799	5,326,066,028
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43,807,624,794	43,516,338,554
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		509,989,535,149	468,183,979,790

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

Phạm Kiên Trung

Nguyễn Ngọc Minh



GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	733,850,768,692	724,598,624,544	2,613,134,656,855	2,751,388,238,748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1,733,192,521	-	1,733,192,521
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	5.18	733,850,768,692	722,865,432,023	2,613,134,656,855	2,749,655,046,227
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	710,942,194,573	700,772,611,942	2,527,561,036,336	2,663,196,386,697
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22,908,574,119	22,092,820,081	85,573,620,519	86,458,659,530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	2,846,221,553	625,881,267	10,155,076,159	5,277,209,197
7. Chi phí tài chính	22	5.22	(380,007,236)	(150,098,606)	558,074,914	689,743,196
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		312,950,549	496,396,094	1,967,303,942	1,948,302,669
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	176,691,513	148,547,717	678,206,566	607,732,094
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	8,037,395,535	4,198,230,522	20,130,578,924	16,725,544,952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		17,920,715,860	18,522,021,715	74,361,836,274	73,712,848,485
11. Thu nhập khác	31	5.25	644,830	2,536,344	193,250,227	79,409,757
12. Chi phí khác	32	5.25	1,467,664,449	165,310,600	1,756,452,117	165,310,600
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	5.25	(1,467,019,619)	(162,774,256)	(1,563,201,890)	(85,900,843)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	5.26	16,453,696,241	18,359,247,459	72,798,634,384	73,626,947,642
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	2,795,355,248	3,708,511,611	12,991,009,590	14,110,609,088
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13,658,340,993	14,650,735,848	59,807,624,794	59,516,338,554
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5.27	1,451	1,557	6,355	6,329
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1,451	1,557	6,355	6,329

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

Phạm Kiên Trung

Nguyễn Ngọc Minh



GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.26	72,798,634,384	73,626,947,642
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	5.7; 5.8	23,259,919,685	22,933,261,000
- Các khoản dự phòng	03		(2,205,978,167)	(1,258,559,473)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.21; 5.25	(10,254,112,068)	(5,240,578,650)
- Chi phí lãi vay	06	5.22	1,967,303,942	1,948,302,669
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85,565,767,776	92,009,373,188
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,695,055,062)	6,655,145,948
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,646,644,006)	(6,087,480,083)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,297,838,284	7,291,428,568
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(87,845,726)	2,498,721,328
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14	5.22	(1,967,303,942)	(1,948,302,669)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.6	(10,195,654,342)	(11,184,582,348)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12,600,832,300)	(7,467,843,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60,670,270,682	81,766,460,832
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(44,029,973,515)	(32,611,701,384)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	5.25	99,035,909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	5.11;5.21	2,431,080,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.21	10,094,996,159	5,277,209,197
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(31,404,861,447)</i>	<i>(27,334,492,187)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.15	331,630,392,293	321,390,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	5.15	(284,202,821,760)	(357,300,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(63,922,001,200)	(16,827,595,315)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(16,494,430,667)</i>	<i>(52,737,595,315)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>12,770,978,568</i>	<i>1,694,373,330</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>5.1</i>	<i>46,180,786,363</i>	<i>44,486,413,035</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)</i>	<i>70</i>		<i>58,951,764,931</i>	<i>46,180,786,363</i>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

Phạm Kiên Trung

Nguyễn Ngọc Minh



GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO (IDICO - UDICO) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị theo Quyết định số 2028/QĐ-BXD ngày 21 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600486108 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 2 năm 2005, giấy phép đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 2 ngày 4 tháng 6 năm 2007, lần 3 ngày 24 tháng 6 năm 2010 lần 4 ngày 01 tháng 6 năm 2012, lần 5 ngày 30 tháng 7 năm 2015, lần 6 ngày 5 tháng 9 năm 2019, lần 7 ngày 21 tháng 10 năm 2020 với số vốn điều lệ là 80 tỷ đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINTSTOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt là: IDICO – UDICO.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: UIC

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty IDICO - CTCP	4,080,000	40,800,000,000	51%
Các cổ đông khác	3,920,000	39,200,000,000	49%
Tổng	8,000,000	80,000,000,000	100%

Địa chỉ đăng ký: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiện, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 120 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất điện;
- Đầu tư phát triển và kinh doanh nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu kinh tế, các công trình thủy điện, nhiệt điện; Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật trong các khu công nghiệp và đô thị;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ xây dựng;
- Kinh doanh điện, nước;
- Lắp đặt các thiết bị cơ điện cho công trình dân dụng và công nghiệp;
- Lắp đặt các thiết bị cơ điện lạnh cho công trình dân dụng và công nghiệp;
- Khai thác mỏ, chế biến vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu (xăng, dầu);
- Kinh doanh các thiết bị cơ điện và cơ điện lạnh cho công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Vận chuyển hàng hóa
- Khai thác, chế biến các loại quặng kim, khoáng sản từ quặng titan
- Bán buôn các loại quặng, khoáng sản;

- Thiết kế và thi công các công trình đường dây và trạm biến thế, thiết kế hệ thống cung cấp điện hạ thế, hệ thống cấp thoát nước trong các khu công nghiệp, đô thị, khu dân cư. Tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng. Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế các công trình điện có cấp điện áp $\leq 35KV$. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông đường bộ;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: kinh doanh điện năng trong khu công nghiệp, thiết kế và thi công các công trình hạ tầng khu công nghiệp, xây dựng dân dụng.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị trực thuộc	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Xí nghiệp lắp máy điện nước	Cung cấp điện
2.	Xí nghiệp Phát triển nhà số 5	Xây lắp dân dụng
3.	Xí nghiệp Xây lắp dân dụng và công nghiệp số 6	Xây lắp dân dụng

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế đến ngày kết thúc giai đoạn liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp và hàng hóa bất động sản. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ còn bao gồm giá thành của các nhà thầu phụ và của các xí nghiệp được khoán thi công đã thực hiện hoàn thành nhưng chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	
Trạm điện	13
Đường dây điện	12
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	20
Máy móc và thiết bị	
Máy biến áp và thiết bị trạm điện	10
Máy móc, thiết bị khác	05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của công ty tại 31/12/2020 gồm Chung cư 5 tầng 01 và Chung cư 5 tầng 02 dùng để cho công nhân và cán bộ nhân viên trong khu công nghiệp thuê. Thời gian hữu dụng ước tính để tính khấu hao là 10 năm.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu kinh doanh điện năng

Doanh thu kinh doanh điện năng được ghi nhận trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ thực tế đo lường thông qua công cụ đo đếm điện năng được khách hàng chấp thuận thanh toán

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế phù hợp với quy định về pháp luật thuế hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ (Tổng Công ty IDICO - CTCP) và các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Kinh doanh điện năng, Xây lắp, Đầu tư và kinh doanh Bất động sản, và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh vật tư, thiết kế, chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	885,050,046	1,439,137,353
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56,607,411,654	43,348,245,259
Các khoản tương đương tiền (*)	1,459,303,231	1,393,403,751
Cộng	58,951,764,931	46,180,786,363

(*) Tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Đồng Nai, lãi suất theo quy định của Ngân hàng.

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	119,214,628,374	123,299,184,794
Công ty Cổ phần dệt Texhong Nhơn Trạch	17,065,482,709	16,547,097,689
Các đối tượng còn lại	102,149,145,665	106,752,087,105
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	6,410,940,246	4,037,686,577
Phải thu các khách hàng còn lại	6,410,940,246	4,037,686,577
Trong đó số dư các bên liên quan	12,627,049,139	11,443,262,186
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	2,553,642,393	2,550,189,128
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	7,604,771,058	2,708,191,738
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	55,965,920	101,900,493
Chi nhánh Tổng Công ty IDICO - CTCP tại Miền Đông	444,175,062	415,232,052
Tổng Công ty IDICO - CTCP	1,946,974,927	5,646,228,996
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	21,519,779	21,519,779
Cộng	125,625,568,620	127,336,871,371



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

Mẫu B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3 Phải thu khác

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Ký quỹ ký cược	2,985,793,278	-	504,167,622	-
Tạm ứng	10,000,000	-	-	-
Phải thu khác (*)	2,975,793,278	-	504,167,622	-
b) Dài hạn	688,195,456	-	705,973,910	-
Tạm ứng	51,622,896	-	51,622,896	-
Phải thu khác (**)	636,572,560	-	654,351,014	-
Cộng	3,673,988,734	-	1,210,141,532	-

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn khác (*)				
Phải thu khác	2,975,793,278	-	504,167,622	-
Phí trước bạ	33,986,788	-	33,986,788	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	16,002,134	-	16,002,134	-
Công ty TNHH Trường Nam	91,372,581	-	100,343,581	-
Hội đồng bồi thường thành phố Biên Hòa	338,180,909	-	338,180,909	-
Chi nhánh công ty CP chứng khoán Bảo Việt	-	-	14,400,000	-
Công ty CP chứng khoán FPT-CN HCM	450,898	-	-	-
Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	879,968	-	1,254,210	-
	2,494,920,000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

Mẫu B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

01/01/2020 (VND)

31/12/2020 (VND)

	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Dài hạn khác (**)			654,351,014	-
Công ty TNHH Xuân Bình	636,572,560	-	102,109,973	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	102,109,973	-	37,583,984	-
Cty TNHH DV Chiến Thắng	37,583,984	-	67,750,550	-
Công ty ông thép Sài Gòn	67,750,550	-	11,350,000	-
Doanh nghiệp tư nhân Minh Hà	11,350,000	-	214,600,141	-
Công ty TNHH XD TM và SX Long Hải	214,600,141	-	17,778,454	-
Ngô Quang Trung	102,848,420	-	102,848,420	-
Công ty CP ĐT và XD Miền Nam	48,081,492	-	48,081,492	-
Công ty TNHH MTV ô tô Trần Thành	52,248,000	-	52,248,000	-
Cộng	636,572,560	-	654,351,014	-

5.4 Nợ xấu

01/01/2020 (VND)

31/12/2020 (VND)

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Phương Nga	-	-	3,944,304,715	-
Công ty CP phát triển đường cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu	2,941,402,434	-	-	-
Các đối tượng khác	206,153,142	-	-	-
Cộng	3,147,555,576	-	3,944,304,715	-

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Trong đó:

Công ty CP phát triển đường cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu
Các đối tượng khác

Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn từ 3 năm trở lên
			2,941,402,434
			206,153,142



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3,392,669,932	-	2,812,741,941	-
Công cụ, dụng cụ	81,505,111	-	88,027,759	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	90,608,569,124	-	86,454,408,866	-
Cộng	94,082,744,167	-	89,355,178,566	-

5.6 Thuế và nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020 (VND)
Phải nộp	65,176,373	20,910,595,261	18,166,813,326	2,808,958,308
Thuế GTGT	-	4,738,145,654	4,738,145,654	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12,837,173,386	10,195,654,342	2,641,519,044
Thuế thu nhập cá nhân	65,176,373	3,297,559,894	3,195,297,003	167,439,264
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	31,716,327	31,716,327	-
Các loại thuế khác	-	6,000,000	6,000,000	-
Phải thu	153,836,204	153,836,204	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	153,836,204	153,836,204	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐỒ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng (VND)
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	124,597,176,772	201,326,265,391	8,565,860,821	1,410,444,628	335,899,747,612
Tăng trong kỳ	11,714,166,633	2,455,956,736	-	-	14,170,123,369
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	11,714,166,633	2,455,956,736	-	-	14,170,123,369
Giảm trong kỳ	2,079,527,887	-	508,204,247	33,909,091	2,621,641,225
Giảm khác	2,079,527,887	-	508,204,247	33,909,091	2,621,641,225
Số dư tại 31/12/2020	134,231,815,518	203,782,222,127	8,057,656,574	1,376,535,537	347,448,229,756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	46,052,821,553	143,024,142,890	6,699,716,432	1,156,099,530	196,932,780,405
Tăng trong kỳ	10,478,748,652	11,203,010,481	556,042,124	143,060,336	22,380,861,593
Khấu hao trong kỳ	10,478,748,652	11,203,010,481	556,042,124	143,060,336	22,380,861,593
Giảm trong kỳ	2,079,527,887	-	508,204,247	33,909,091	2,621,641,225
Giảm khác	2,079,527,887	-	508,204,247	33,909,091	2,621,641,225
Số dư tại 31/12/2020	54,452,042,318	154,227,153,371	6,747,554,309	1,265,250,775	216,692,000,773
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	78,544,355,219	58,302,122,501	1,866,144,389	254,345,098	138,966,967,207
Tại ngày 31/12/2020	79,779,773,200	49,555,068,756	1,310,102,265	111,284,762	130,756,228,983

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

Trong đó:

	31/12/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay	88,808,701,303	104,362,407,609
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	86,149,905,652	83,986,251,952
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý	489,728,593	508,204,247

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

5.8 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (VND)
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	16,046,366,973	-	-	16,046,366,973
- Nhà	-	-	-	-
Chung cư 5 tầng số 1	8,538,454,666	-	-	8,538,454,666
Chung cư 5 tầng số 2	7,507,912,307	-	-	7,507,912,307
Giá trị hao mòn lũy kế	9,236,108,572	879,058,092	-	10,115,166,664
- Nhà	-	-	-	-
Chung cư 5 tầng số 1	4,857,486,841	475,133,888	-	5,332,620,729
Chung cư 5 tầng số 2	4,378,621,731	403,924,204	-	4,782,545,935
Giá trị còn lại	6,810,258,401	-	879,058,092	5,931,200,309
- Nhà	-	-	-	-
Chung cư 5 tầng số 1	3,680,967,825	-	475,133,888	3,205,833,937
Chung cư 5 tầng số 2	3,129,290,576	-	403,924,204	2,725,366,372
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được đánh giá và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. Theo đó, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	66,981,587	117,836,060
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	66,981,587	83,010,641
Các khoản khác	-	34,825,419
b) Dài hạn	818,806,494	680,106,295
Các khoản khác	818,806,494	680,106,295
Cộng	885,788,081	797,942,355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Chi mua sắm	-	-
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	41,021,053,572	11,161,203,426
Khu công nghiệp Sơn Mỹ 2 - tỉnh Bình Thuận	5,153,993,780	5,153,993,780
Hệ thống lưới điện phân phối 22kV-Thay đường dây 22kV cáp trần bằng cáp bọc đường 5A,5C-KCN2; Đường Trần Phú,đường Võ Văn Tần-KCN 3	-	5,790,964,600
Hệ thống SCADA cho Trạm biến áp 110/22kV Tuy Hạ	-	58,363,228
Hệ thống lưới điện phân phối 22kV-Cải tạo đường dây 22kV đường N2 cấp điện cho KCN Nhơn Trạch 2	-	157,881,818
Đầu tư cải tạo, nâng công suất TBA 110/22kV Tuy Hạ	20,206,005,892	-
Hệ thống lưới điện phân phối 22kV-Đầu tư nâng cấp đường dây 22kV lộ 476,477 đường N1 KCN Nhơn Trạch 5	3,962,593,100	-
Hệ thống lưới điện phân phối 22kV-Đầu tư xây mới đường dây 22kV dọc đường Tôn Đức Thắng, Trần Phú KCN Nhơn Trạch 2	6,347,415,000	-
Hệ thống lưới điện phân phối 22kV (giai đoạn 1)-TBA 110/22kV KCN Hựu Thạnh	5,351,045,800	-
c) Chi sửa chữa	-	-
Cộng	41,021,053,572	11,161,203,426

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

Mẫu B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp dầu khí Long Sơn (PXL) (*)	-	-	-	-	-	216,370,499	36,715,092,265	32,210,944,965
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HTI) (**)	10.00%	10.00%	2,494,920	27,699,849,300	34,554,642,000	-	237,100	2,371,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (LMI) (***)	4.81%	4.81%	264,424	2,644,242,965	2,644,242,965	-	264,424	2,644,242,965
Công ty Cổ phần ĐT PT Đô thị và KCN Quế Võ IDICO (****)	5.00%	5.00%	400,000	4,000,000,000	-	216,370,499	400,000	4,000,000,000
Cộng				34,344,092,265	37,198,884,965	216,370,499	36,715,092,265	32,210,944,965
								1,625,599,527

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư KCN dầu khí Long Sơn (PXL) là 0 đồng do Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư KCN dầu khí Long Sơn trong Quý III năm 2020.

(**) Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HTI) được xác định căn cứ vào giá niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo giá đóng cửa là 13,850 đồng x 2,494,920 Cổ phiếu).

(***) Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (LMI) được xác định căn cứ vào giá UpCom trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo giá bình quân là 10,000 đồng x 264,424 Cổ phiếu).

(****) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư chưa niêm yết đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Quế Võ IDICO để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

c

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	87,288,231,000	87,288,231,000	72,219,110,610	72,219,110,610
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	61,121,283,440	61,121,283,440	57,079,152,710	57,079,152,710
Công ty CP thiết bị điện Cẩm Phả	12,234,834,545	12,234,834,545	-	-
Các đối tượng còn lại	13,932,113,015	13,932,113,015	15,139,957,900	15,139,957,900
b) Dài hạn	-	-	-	-
Các đối tượng phải trả	-	-	-	-
Cộng	87,288,231,000	87,288,231,000	72,219,110,610	72,219,110,610
Trong đó phải trả bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

5.14 Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2,779,856,119	18,635,537,671
Kinh phí công đoàn	712,008,433	706,702,145
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	355,000,000	410,000,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	384,699,090	16,306,700,290
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,328,148,596	1,212,135,236
b) Dài hạn	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d) Doanh thu chưa thực hiện	127,129,584	131,513,364
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	127,129,584	131,513,364
Cộng	2,906,985,703	18,767,051,035



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)
 Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

		31/12/2020 (VND)		Trong kỳ		01/01/2020 (VND)		Mẫu B 09 a - DN
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
1) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		107,120,000,000	107,120,000,000	334,622,821,760	284,202,821,760	56,700,000,000	56,700,000,000	
a) Vay ngắn hạn		100,000,000,000	100,000,000,000	322,912,821,760	272,912,821,760	50,000,000,000	50,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN		100,000,000,000	100,000,000,000	322,912,821,760	272,912,821,760	50,000,000,000	50,000,000,000	
- Chi nhánh Đồng Đăng Nai								
b) Vay dài hạn đến hạn trả		7,120,000,000	7,120,000,000	11,710,000,000	11,290,000,000	6,700,000,000	6,700,000,000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN		7,120,000,000	7,120,000,000	11,710,000,000	11,290,000,000	6,700,000,000	6,700,000,000	
- Chi nhánh Đồng Đăng Nai (*)								
2) Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn		10,897,570,533	10,897,570,533	8,717,570,533	11,710,000,000	13,890,000,000	13,890,000,000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN		10,897,570,533	10,897,570,533	8,717,570,533	11,710,000,000	13,890,000,000	13,890,000,000	
- Chi nhánh Đồng Đăng Nai (*)								
Cộng		118,017,570,533	118,017,570,533	343,340,392,293	295,912,821,760	70,590,000,000	70,590,000,000	

(*) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai

Theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/380626/HĐTĐ ký ngày 20/09/2016

Đầu tư mở rộng, nâng công suất trạm biến áp 110/22kV Nhơn Trạch 5

Theo từng giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể, 38 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kiểm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Bảo đảm bằng tài sản: Tất cả các tài sản hình thành trong tương lai từ dự án vay vốn.

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020

0 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai

Số tiền được vay Theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/380626/HĐTD ký ngày 09 tháng 11 năm 2018

Mục đích vay Đầu tư thay thế máy biến áp 63MVA-3T trạm biến áp 110/22kV Tuy Hạ

Thời hạn vay 48 tháng, thời gian ân hạn khoản vay là 12 tháng

Lãi suất vay Áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng theo thông báo lãi suất của Ngân hàng.

Hình thức đảm bảo tiền vay Bảo đảm bằng tài sản: Tất cả các tài sản hình thành trong tương lai từ dự án vay vốn.

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 9,300,000,000 đồng (đã bao gồm vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 7,120,000,000 đồng)

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai

Số tiền được vay Theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/380626/HĐTD ký ngày 18 tháng 05 năm 2020

Mục đích vay Đầu tư lắp đặt máy biến áp 63MVA thay thế máy biến áp 16MVA-1T trạm biến áp 110/22kV Tuy Hạ

Thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn khoản vay là 12 tháng

Lãi suất vay Áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng theo thông báo lãi suất của Ngân hàng.

Hình thức đảm bảo tiền vay Bảo đảm bằng tài sản: Tất cả các tài sản hình thành trong tương lai từ dự án vay vốn.

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2020 8,717,570,533 đồng.

Trong đó:

- Các khoản vay dài hạn được phân loại chi tiết theo các mục:

+ Số phải trả trong vòng 12 tháng

+ Số phải trả sau 12 tháng

- Lãi suất vay thả nổi từ 10.3%/năm

	31/12/2020	01/01/2020
	7,120,000,000	6,700,000,000
	10,897,570,533	13,890,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

- Phân loại các khoản vay:

+ Số dư vay bằng VND

+ Số dư vay bằng ngoại tệ khác

+ Tín chấp

+ Bảo đảm bằng Tài sản của Công ty

+ Vay theo lãi suất thả nổi

- Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu sau:

+ Trong vòng 1 năm

+ Trong năm thứ hai

* Trừ khoản nợ dài hạn đến hạn trả.

	31/12/2020	01/01/2020
+ Số dư vay bằng VND	18,017,570,533	20,590,000,000
+ Số dư vay bằng ngoại tệ khác	-	-
+ Tín chấp	-	-
+ Bảo đảm bằng Tài sản của Công ty	18,017,570,533	20,590,000,000
+ Vay theo lãi suất thả nổi	18,017,570,533	20,590,000,000
- Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu sau:	31/12/2020	01/01/2020
+ Trong vòng 1 năm	2,060,000,000	5,340,000,000
+ Trong năm thứ hai	8,837,570,533	8,550,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐỒ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu					
a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng (VND)
Số dư tại 01/01/2019	80,000,000,000	16,200,000,000	129,002,826,385	42,769,963,396	267,972,789,781
Tăng trong năm	-	-	12,589,935,855	59,516,338,554	72,106,274,409
Lãi hoạt động kinh doanh	-	-	-	59,516,338,554	59,516,338,554
Phân phối lợi nhuận	-	-	12,589,935,855	-	12,589,935,855
Giảm trong năm	-	-	-	53,443,897,368	53,443,897,368
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	12,589,935,855	12,589,935,855
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	8,053,961,513	8,053,961,513
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	16,800,000,000	16,800,000,000
Cổ tức tạm ứng năm 2019	-	-	-	16,000,000,000	16,000,000,000
Số dư tại 31/12/2019	80,000,000,000	16,200,000,000	141,592,762,240	48,842,404,582	286,635,166,822
Số dư tại 01/01/2020	80,000,000,000	16,200,000,000	141,592,762,240	48,842,404,582	286,635,166,822
Tăng trong kỳ	-	-	-	59,807,624,794	59,807,624,794
Lãi kinh doanh trong kỳ	-	-	-	59,807,624,794	59,807,624,794
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	57,927,450,783	57,927,450,783
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	9,927,450,783	9,927,450,783
Chia cổ tức năm 2019 đợt 2	-	-	-	32,000,000,000	32,000,000,000
Cổ tức tạm ứng năm 2020	-	-	-	16,000,000,000	16,000,000,000
Số dư tại 31/12/2020	80,000,000,000	16,200,000,000	141,592,762,240	50,722,578,593	288,515,340,833



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty IDICO - CTCP	40,800,000,000	40,800,000,000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	39,200,000,000	39,200,000,000
Cộng	80,000,000,000	80,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	80,000,000,000	80,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	64,000,000,000	16,800,000,000

d. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10,000	10,000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	141,592,762,240	141,592,762,240
Cộng	141,592,762,240	141,592,762,240

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Công ty TNHH Phương Nga	3,944,304,715	-
Cộng	3,944,304,715	-



5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu kinh doanh điện năng	2,584,789,741,527	2,699,665,907,251
Doanh thu hoạt động xây lắp	7,958,315,453	36,978,261,987
Doanh thu đầu tư kinh doanh bất động sản	4,129,963,533	8,202,256,448
Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác	16,256,636,342	6,541,813,062
Cộng	2,613,134,656,855	2,751,388,238,748

5.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	49,878,478
Hàng bán bị trả lại	-	1,683,314,043
Cộng	-	1,733,192,521

5.20 Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh điện năng	2,502,108,131,333	2,617,684,216,838
Giá vốn hoạt động xây lắp	7,586,955,546	35,334,462,605
Giá vốn đầu tư, kinh doanh bất động sản	3,015,276,153	4,694,041,795
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác	14,850,673,304	5,483,665,459
Cộng	2,527,561,036,336	2,663,196,386,697

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,899,712,959	1,965,996,397
Lãi bán các khoản đầu tư	60,080,000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,195,283,200	3,311,212,800
Cộng	10,155,076,159	5,277,209,197

5.22 Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1,967,303,942	1,948,302,669
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1,409,229,028)	(1,258,559,473)
Cộng	558,074,914	689,743,196

5.23 Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	674,945,242	604,470,770
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3,261,324	3,261,324
Cộng	678,206,566	607,732,094

5.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	12,342,103,498	10,402,891,908
Chi phí vật liệu quản lý	384,967,710	486,083,918
Chi phí đồ dùng văn phòng	204,985,160	176,329,887
Chi phí khấu hao TSCĐ	687,835,792	695,417,009
Thuế phí và lệ phí	437,972,012	559,058,023
Chi phí dự phòng	3,147,555,576	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	794,517,894	1,151,873,998
Chi phí bằng tiền khác	2,130,641,282	3,253,890,209
Cộng	20,130,578,924	16,725,544,952

5.25 Lợi nhuận khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	99,035,909	1,649,363
Các khoản khác	94,214,318	77,760,394
Cộng	193,250,227	79,409,757
Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ, Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	9,090,909	-
Các khoản khác	1,747,361,208	165,310,600
Cộng	1,756,452,117	165,310,600
Lợi nhuận khác	(1,563,201,890)	(85,900,843)

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	72,798,634,384	73,626,947,642
Các khoản điều chỉnh tăng	351,696,759	237,310,600
Các khoản điều chỉnh giảm	8,195,283,200	3,311,212,800
Thu nhập chịu thuế	64,955,074,943	70,553,045,442
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12,991,009,590	14,110,609,088
Thuế TNDN hiện hành	12,991,009,590	14,110,609,088

5.27 Lãi trên cơ bản cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59,807,624,794	59,516,338,554
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	59,807,624,794	59,516,338,554
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (cổ phiếu)	8,000,000	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6,355	6,329

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,755,461,869	7,663,111,061
Chi phí nhân công	30,041,189,123	41,861,757,917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,259,919,685	22,933,261,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,468,823,872,708	2,615,052,182,320
Chi phí khác bằng tiền	2,272,043,886	3,408,314,987
Cộng	2,531,152,487,271	2,690,918,627,285

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của HĐQT, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm Soát, Thư Ký HĐQT:

Mẫu B 09 a - DN

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2019 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Thư ký HĐQT	Thu nhập từ lương, thưởng, phụ cấp và các khoản khác	6,566,936,677	6,265,965,329
<u>Các giao dịch bên liên quan</u>			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2020 VND
<u>Giao dịch mua</u>			
1. Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Tiền nước	236,127,106
		Tiền thuê lại đất	20,905,173
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển vật liệu IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Xăng dầu	282,347,209
3. Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Thiết kế và lập dự toán	49,010,182
Cộng			588,389,670

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2019 VND
Giao dịch bán				
1. Chi nhánh Tổng Công ty IDICO - CTCP tại Miền Đông	Chi nhánh - Công ty mẹ	Cung cấp điện	4,161,088,355	4,416,830,491
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Sửa chữa, bảo trì TBA	22,437,545	
3. Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Cung cấp điện	2,397,804,953	2,649,610,944
		Cung cấp điện	11,457,611,829	12,387,182,061
		Sửa chữa, bảo trì TBA	355,398,000	47,848,000
		Xây lắp	-	1,897,204,769
		Cung cấp vật tư	12,331,255,462	2,628,768,694
4. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Cung cấp điện	1,367,195,296	1,679,612,690
5. Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Giá trị xây lắp	-	-
Cộng			32,092,791,440	25,707,057,649
Bên liên quan				
	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2019 VND
Giao dịch khác				
1. Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Cổ tức	32,640,000,000	8,568,000,000
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Cổ tức	7,983,744,000	2,993,904,000
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Cổ tức	211,539,200	317,308,800
Cộng			40,835,283,200	11,879,212,800

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan:

Bên liên quan	Khoản mục	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
1. Tổng Công ty IDICO - CTCP	Phải thu khách hàng	1,946,974,927	5,646,228,996
2. Chi nhánh Tổng Công ty IDICO - CTCP tại Miền Đông	Phải thu khách hàng	444,175,062	415,232,052
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Phải thu khách hàng	2,553,642,393	2,550,189,128
4. Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	Phải thu khách hàng	7,604,771,058	2,708,191,738
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Phải thu khách hàng	55,965,920	101,900,493
6. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	Phải thu khách hàng	21,519,779	21,519,779
7. Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Ứng trước cho người bán	97,000,000	97,000,000
Cộng		12,724,049,139	11,540,262,186
Bên liên quan	Khoản mục	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
1. Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	Người mua trả tiền trước	-	5,629,227,950
Cộng		-	5,629,227,950



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐỒ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh điện năng, Xây lắp, Đầu tư và kinh doanh Bất động sản và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh vật tư, thiết kế, thăm kê chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Kinh doanh điện	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Khác	Tổng (VND)
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	138,966,967,207	-	6,810,258,401	-	145,777,225,608
Xây dựng cơ bản dở dang	6,007,209,646	-	-	5,153,993,780	11,161,203,426
Các khoản phải thu	98,446,179,391	26,436,194,382	6,523,869,012	6,694,093,663	138,100,336,448
Hàng tồn kho	1,528,947,913	9,106,315,324	80,003,143,383	16,027,759	90,654,434,379
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	82,490,779,929
Tổng tài sản					468,183,979,790

NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả	57,079,152,710	14,747,795,032	2,679,728,239	36,452,136,987	110,958,812,968
Phải trả tiền vay	70,590,000,000	-	-	-	70,590,000,000
Tổng nợ phải trả					181,548,812,968

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

	Kinh doanh điện	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Khác	Tổng (VND)
Tổng doanh thu	2,699,665,907,251	36,978,261,987	6,469,063,927	6,541,813,062	2,749,655,046,227
Kết quả kinh doanh bộ phận	64,581,215,492	1,643,799,382	1,167,290,038	1,043,334,376	68,435,639,288
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	5,277,209,197
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	(85,900,843)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	73,626,947,642
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(14,110,609,088)
Lợi nhuận trong kỳ				59,516,338,554

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Kinh doanh điện	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Khác	Tổng (VND)
Tài sản cố định	130,756,228,983	-	5,931,200,309	-	136,687,429,292
Xây dựng cơ bản dở dang	35,867,059,792	-	-	5,153,993,780	41,021,053,572
Các khoản phải thu	106,280,881,039	11,056,395,794	6,167,832,948	17,358,447,229	140,863,557,010
Hàng tồn kho	5,212,141,700	9,611,374,945	80,468,056,629	9,505,111	95,301,078,385
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	96,116,416,890
Tổng tài sản					509,989,535,149

NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả	75,332,081,681	11,786,613,051	5,003,824,770	11,334,104,281	103,456,623,783
Phải trả tiền vay	118,017,570,533	-	-	-	118,017,570,533
Tổng nợ phải trả					221,474,194,316

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)
 Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

DOANH THU	Kinh doanh điện	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh Bất động sản	Khác	Tổng (VND)
Tổng doanh thu	2,584,789,741,527	7,958,315,453	4,129,963,533	16,256,636,342	2,613,134,656,855
Kết quả kinh doanh bộ phận	61,992,956,356	371,359,907	787,437,314	1,055,006,538	64,206,760,115
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	10,155,076,159
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	(1,563,201,890)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	72,798,634,384
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(12,991,009,590)
Lợi nhuận trong kỳ					59,807,624,794

6.3 Số liệu so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính quý IV năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019.

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

Phạm Kiên Trung

Nguyễn Ngọc Minh

Trần Văn Phú

